

露营 lù yíng	camping
探索 tàn suǒ	explore
配合 pèi hé	分工合作, 一起完成事
禁止 jìn zhǐ	不允许做某事
骨头 gǔ tou	bones
椰树 yē shù	coconut tree
黄昏 huáng hūn	sunset(evening)
狼吞虎咽	吃东西又急又大口
集合 jí hé	to assemble
欢迎 huān yíng	welcome
裤子 kù zi	pants
袜子 wà zi	sock
单独 dān dú	自己一个人
贵重 guì zhòng	价值高、很珍贵
比赛 bǐ sài	competition
简单 jiǎn dān	easy/simple (容易)
摆动 bǎi dòng	sway (body)
感动 gǎn dòng	to feel touched